

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH

Số 377 đường Trần Hưng Đạo, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100213455 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 06/12/2010, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 01/03/2018.

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Quảng Bình, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Ngày 14/01/2016 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình doanh nghiệp cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3100213455.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Văn Sáu	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đỗ Thị Thủy Giang	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Hoàng Anh Dung	Thành viên
Ông Trần Bình Khánh	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Trần Ngọc Sơn	Giám đốc	
Ông Đoàn Thuận	Phó Giám đốc	
Ông Phan Đình Công	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2024
Ông Uông Ngọc Ánh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2024
Ông Trương Hữu Mạnh	Phó Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/08/2024
Bà Mai Thị Tuyết Lan	Kế toán trưởng	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Trần Ngọc Sơn - Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Ngọc Sơn

Giám đốc

Quảng Bình, ngày 18 tháng 02 năm 2025

Số: 0411/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông

**Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình**

Chúng tôi đã Kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 18 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN PHƯƠNG THÚY

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2025

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 6521-2024-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.022.690.062	83.250.121.002
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	6.006.626.546	4.383.295.392
1. Tiền	111		1.006.626.546	4.162.009.274
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	221.286.118
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.000.000.000	7.490.182.731
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	7.000.000.000	7.490.182.731
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.576.679.676	59.127.151.281
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	74.475.655.618	59.122.808.577
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	3.008.202.900	64.851.840
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	2.681.984.137	2.793.213.864
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(3.589.162.979)	(2.853.723.000)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	13.345.852.440	11.934.736.593
1. Hàng tồn kho	141		13.345.852.440	11.934.736.593
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.093.531.400	314.755.005
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.698.807.162	-
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.13	394.724.238	314.755.005
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.432.213.524	9.139.091.361
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	4.8	7.414.089.573	9.139.091.361
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7.414.089.573	9.139.091.361
- Nguyên giá	222		39.527.762.808	39.527.762.808
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.113.673.235)	(30.388.671.447)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.123.951	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18.123.951	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		112.454.903.586	92.389.212.363

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		87.336.703.606	67.572.257.042
I. Nợ ngắn hạn	310		87.336.703.606	67.572.257.042
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	56.363.562.656	38.339.762.681
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	6.230.805.303	4.994.922.930
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	416.145.248	2.064.167.380
4. Phải trả người lao động	314		20.581.240.979	18.082.781.149
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	519.678.000	120.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.11	731.798.983	1.075.218.880
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.493.472.437	2.895.404.022
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.14	25.118.199.980	24.816.955.321
I. Vốn chủ sở hữu	410		25.118.199.980	24.816.955.321
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.605.000.000	17.605.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.605.000.000	17.605.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.895.017.532	2.667.807.532
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.618.182.448	4.544.147.789
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.618.182.448	4.544.147.789
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		112.454.903.586	92.389.212.363

Người lập biểu
Đoàn Thị Tâm

Kế toán trưởng
Mai Thị Tuyết Lan

Giám đốc
Trần Ngọc Sơn
Quảng Bình, Việt Nam
Ngày 18 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	203.268.084.971	174.214.012.128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		203.268.084.971	174.214.012.128
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	182.554.690.808	156.156.982.398
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.713.394.163	18.057.029.730
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.281.269.140	2.316.200.255
7. Chi phí tài chính	22	5.4	7.632.176	16.213.699
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.632.176	16.213.699
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	16.087.908.391	14.606.339.227
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.899.122.736	5.750.677.059
11. Thu nhập khác	31	5.6	-	183.643.110
12. Chi phí khác	32	5.7	87.673.395	123.897.289
13. Lợi nhuận khác	40		(87.673.395)	59.745.821
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.811.449.341	5.810.422.880
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	1.193.266.893	1.266.275.091
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.618.182.448	4.544.147.789
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.8	1.471	1.429
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.8	1.471	1.429

Người lập biểu

Đoàn Thị Tâm

Kế toán trưởng

Mai Thị Tuyết Lan

Giám đốc

Trần Ngọc Sơn

Quảng Bình, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		206.287.893.369	182.559.073.755
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(94.267.465.475)	(89.084.578.284)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(79.069.375.593)	(66.985.560.510)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7.632.176)	(16.213.699)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		(1.471.133.617)	(1.728.603.422)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.167.681.519	6.715.275.323
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(37.552.566.757)	(32.759.213.417)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.087.401.270	(1.299.820.254)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	(20.496.619.302)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24		20.490.182.731	20.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.326.531.153	2.300.985.383
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.816.713.884	1.804.366.081
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	5.628.000.000	7.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(5.628.000.000)	(7.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.280.784.000)	(1.930.517.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.280.784.000)	(1.930.517.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.623.331.154	(1.425.971.673)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.383.295.392	5.809.267.065
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		6.006.626.546	4.383.295.392

Người lập biểu

Đoàn Thị Tâm

Kế toán trưởng

Mai Thị Tuyết Lan

Giám đốc

Trần Ngọc Sơn

Quảng Bình, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100213455 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 06/12/2010, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 01/03/2018.

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Quảng Bình, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Ngày 14/01/2016 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình doanh nghiệp cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3100213455.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 570 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 537 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt. Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình về giao thông đường sắt, đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Vận tải hàng hóa đường sắt, đường bộ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Xây dựng công trình	Số 377 đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Lý, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Sản xuất vật liệu và Xây dựng tổng hợp	Đường Hoàng Diệu, phường Nam Lý, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho

vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.4 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.14 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	18.100.719	22.858.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	988.525.827	4.139.150.374
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	221.286.118
	6.006.626.546	4.383.295.392

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	7.490.182.731	7.490.182.731
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	7.000.000.000	7.000.000.000	7.490.182.731	7.490.182.731
	7.000.000.000	7.000.000.000	7.490.182.731	7.490.182.731

(i) Tại thời điểm cuối năm, công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,8%/năm.

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (i)	52.570.645.514	39.956.815.059
Công ty TNHH Xây dựng Ilsung - Hàn Quốc	8.000.476.548	-
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	1.172.221.281	9.593.201.980
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lũng Lô 2.7	4.823.788.123	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.908.524.152	9.572.791.538
	74.475.655.618	59.122.808.577
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.1)	53.749.766.795	50.024.898.290

(i) Khoản phải thu thực hiện hợp đồng bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng Đường sắt và các công trình sửa chữa định kỳ, các công trình khác.

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Viện kinh tế xây dựng	-	64.851.840
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tổng Hợp 568	18.702.900	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Duy Thịnh	2.989.500.000	-
	3.008.202.900	64.851.840

4.5 Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - chi phí thu gom, vận chuyển, trông coi VTTH	797.849.973	(640.652.700)	797.849.973	(448.457.000)
Lãi dự thu	147.512.717	-	192.774.730	-
Công ty Cổ phần Đầu tư SN Việt Nam	1.183.707.283	(563.508.190)	924.088.657	(310.566.000)
Phải thu khác	552.914.164	-	878.500.504	-
	2.681.984.137	(1.204.160.890)	2.793.213.864	(759.023.000)
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.1)	803.849.973		797.849.973	

4.6 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	375.864.564	-	5.071.202.093	-
Công cụ, dụng cụ	33.486.824	-	27.517.454	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	12.936.501.052	-	6.836.017.046	-
	13.345.852.440	-	11.934.736.593	-

(i) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thi công KTTT, rãnh thoát nước, ĐBAT gói 11A	1.090.764.786	5.402.375.903
Thi công gói thầu số XL-02 (hầm Khe Nét)	8.178.122.575	-
Dự án nâng cấp đoạn Vinh - Nha Trang (gói thầu 01A)	2.515.209.702	1.284.956.311
Dự án khác	1.152.403.989	148.684.832
	12.936.501.052	6.836.017.046

4.7 Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP Công trình 2	> 3 năm	-	-	> 3 năm	110.000.000	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (Trông coi VTTH)	> 3 năm	1.447.781.979	-	> 3 năm	852.022.000	-
Công ty CP đầu tư SN Việt Nam	Từ 6 tháng - 3 năm	3.085.770.532	-	Từ 6 tháng - 3 năm	2.466.958.496	-
Công ty TNHH Tập đoàn Cục 6 Đường sắt Trung Quốc	> 3 năm	475.823.000	-	> 3 năm	875.823.000	-
		5.009.375.511	-		4.304.803.496	-
		1.447.781.979			852.022.000	

Dự phòng phải thu khó đòi là các bên liên quan (chỉ tiết Thuyết minh số 7.1)

4.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	21.331.854.174	8.983.705.543	8.967.657.637	244.545.454	39.527.762.808
Số dư cuối năm	21.331.854.174	8.983.705.543	8.967.657.637	244.545.454	39.527.762.808
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	15.550.529.689	7.553.325.455	7.040.270.849	244.545.454	30.388.671.447
Tăng trong năm	805.485.317	694.954.571	224.561.900	-	1.725.001.788
Khấu hao trong năm					
Số dư cuối năm	16.356.015.006	8.248.280.026	7.264.832.749	244.545.454	32.113.673.235
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	5.781.324.485	1.430.380.088	1.927.386.788	-	9.139.091.361
Số dư cuối năm	4.975.839.168	735.425.517	1.702.824.888	-	7.414.089.573

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 15.061.233.645 VND, tại 01/01/2024 là 14.000.539.373 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 0 VND, tại ngày 01/01/2024 là 0 VND.

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xây dựng và Phát triển HTC	3.029.270.400	3.029.270.400	1.245.370.854	1.245.370.854
Công ty CP TM & TV Tân Cơ	13.738.803.100	13.738.803.100	18.483.358.193	18.483.358.193
Công ty TNHH thiết bị Công nghiệp Nam Việt	17.883.995.643	17.883.995.643	18.615.600	18.615.600
Công ty CP Cơ khí Đường sắt Đà Nẵng	-	-	2.621.327.682	2.621.327.682
Công ty CP Đầu tư Công trình Hà Nội	4.505.112.560	4.505.112.560	3.702.885.000	3.702.885.000
Phải trả cho các đối tượng khác	17.206.380.953	17.206.380.953	12.268.205.352	12.268.205.352
	56.363.562.656	56.363.562.656	38.339.762.681	38.339.762.681
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.1)	2.903.666.486		2.223.399.320	

4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	-	2.253.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lũng Lô 2.7	-	2.741.922.930
Ban Quản lý Dự án Đường sắt	6.230.805.303	-
	6.230.805.303	4.994.922.930

4.11 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.745.413	400.745.413
Cổ tức	31.407.700	23.541.700
Các khoản khác	299.645.870	650.931.767
	731.798.983	1.075.218.880

4.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí may đồng phục	285.428.000	-
Các khoản khác	234.250.000	120.000.000
	519.678.000	120.000.000

4.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.427.888.396	8.852.327.252	10.170.632.172	-	109.583.476
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	546.961.933	1.230.733.456	1.471.133.617	-	306.561.772
Thuế thu nhập cá nhân	-	89.317.051	108.416.128	592.457.417	394.724.238	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	314.755.005	-	1.080.914.493	766.159.488	-	-
	314.755.005	2.064.167.380	11.272.391.329	13.000.382.694	394.724.238	416.145.248

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.14 Vốn chủ sở hữu

4.14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	17.605.000.000	2.450.367.532	4.348.720.785	24.404.088.317
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	4.544.147.789	4.544.147.789
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.936.550.000)	(1.936.550.000)
Chia cổ tức	-	-	(2.412.170.785)	(2.194.730.785)
Trích lập quỹ	-	217.440.000	-	-
Số dư cuối năm trước	17.605.000.000	2.667.807.532	4.544.147.789	24.816.955.321
Số dư đầu năm nay	17.605.000.000	2.667.807.532	4.544.147.789	24.816.955.321
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	4.618.182.448	4.618.182.448
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	(2.288.650.000)	(2.288.650.000)
Trích lập quỹ	-	227.210.000	(2.255.497.789)	(2.028.287.789)
Số dư cuối năm nay	17.605.000.000	2.895.017.532	4.618.182.448	25.118.199.980

- (i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 377/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2024 như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	227.210.000	217.440.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.854.457.789	2.029.700.785
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	173.830.000	165.030.000
Chia cổ tức	2.288.650.000	1.936.550.000
Tổng	4.544.147.789	4.348.720.785

4.14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	8.978.550.000	51,00%	8.978.550.000	51,00%
Ông Đỗ Bá Tâm	1.845.000.000	10,48%	1.845.000.000	10,48%
Bà Mai Thị Tuyết Lan	967.450.000	5,50%	967.450.000	5,50%
Ông Nguyễn Văn Minh	935.500.000	5,31%	935.500.000	5,31%
Các cổ đông khác	4.878.500.000	27,71%	4.878.500.000	27,71%
	17.605.000.000	100%	17.605.000.000	100%

4.14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	17.605.000.000	17.605.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	17.605.000.000	17.605.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(2.288.650.000)	(1.936.550.000)

4.14.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.760.500	1.760.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.760.500	1.760.500
Cổ phiếu phổ thông	1.760.500	1.760.500
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.760.500	1.760.500
Cổ phiếu phổ thông	1.760.500	1.760.500
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

4.14.5 Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	4.544.147.789	4.348.720.785
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	4.618.182.448	4.544.147.789
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	(4.544.147.789)	(4.348.720.785)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	4.618.182.448	4.544.147.789

4.15 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Công trình 2	110.000.000	-
	110.000.000	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên KCHTĐS	158.682.071.296	147.404.192.170
Doanh thu các hoạt động khác	44.586.013.675	26.809.819.958
	203.268.084.971	174.214.012.128
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.1)	173.201.834.956	168.827.644.995

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động sửa chữa thường xuyên KCHTĐS	138.973.746.284	129.808.016.655
Giá vốn của các hoạt động khác	43.580.944.524	26.348.965.743
	182.554.690.808	156.156.982.398

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.281.269.140	2.316.200.255
	1.281.269.140	2.316.200.255

5.4 Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	7.632.176	16.213.699
	7.632.176	16.213.699

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.185.755.348	9.739.319.119
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.902.153.043	4.867.020.108
	16.087.908.391	14.606.339.227

5.6 Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế đất được miễn giảm	-	183.643.110
	-	183.643.110

5.7 Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nộp tiền vào NSNN theo biên bản quyết toán nguồn	74.659.536	14.110.000
Các chi phí khác	13.013.859	109.787.289
	87.673.395	123.897.289

5.8 Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.618.182.448	4.544.147.789
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.618.182.448	4.544.147.789
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.028.290.000)	(2.028.287.789)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	1.760.500	1.760.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.471	1.429
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.471	1.429

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 và dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết số 377/NQ-ĐHĐCĐ tại phiên họp thường niên năm 2024 ngày 16/04/2024.

5.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	1.179.824.545	1.186.864.037
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	13.442.348	79.411.054
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.193.266.893	1.266.275.091

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	5.811.449.341	5.810.422.880
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	87.673.395	123.897.289
Các khoản điều chỉnh tăng	87.673.395	123.897.289
Chi phí không được trừ khác	87.673.395	123.897.289
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập được miễn thuế		
Các khoản lỗ được kết chuyển		
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.899.122.736	5.934.320.169
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	1.179.824.545	1.186.864.037
Thuế TNDN được miễn, giảm		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.179.824.545	1.186.864.037
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	13.442.348	79.411.054
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.193.266.893	1.266.275.091

5.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.061.560.225	71.590.730.340
Chi phí nhân công	90.899.858.804	82.899.163.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.638.000.008	1.803.265.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.207.215.812	9.826.496.065
Chi phí khác bằng tiền	9.926.640.238	9.040.371.158
	204.733.275.087	175.160.026.869

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.628.000.000	7.000.000.000
	5.628.000.000	7.000.000.000

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.628.000.000	7.000.000.000
	5.628.000.000	7.000.000.000

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, thù lao	2.214.000.000	2.085.907.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong năm, Công ty không có giao dịch với các thành viên chủ chốt.

7.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Xí nghiệp toa xe Đà Nẵng	
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	Công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Xí nghiệp xây lắp công trình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	
Chi nhánh TCT Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	Đơn vị phụ thuộc TCT
Chi nhánh TCT Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	Đơn vị phụ thuộc TCT
Chi nhánh TCT Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc TCT
Trung tâm Y tế Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp thuộc TCT
Trường Cao đẳng Đường sắt - phân hiệu Đà Nẵng	Đơn vị sự nghiệp thuộc TCT

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên	158.682.071.296	147.404.192.170
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Doanh thu ngoài sửa chữa thường xuyên	11.556.311.442	7.493.025.481
Trường Cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng	Doanh thu cho thuê hội trường	6.272.727	-
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	Doanh thu thi công	183.250.926	-
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	Doanh thu thi công	2.554.771.656	11.192.864.796
Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá	Doanh thu thi công	-	38.176.206
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	Cho thuê máy móc	-	488.315.935
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	Cho thuê máy móc	-	733.828.296
Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh	Doanh thu thi công	-	1.477.242.111
Xí nghiệp xây lắp công trình - Chi nhánh Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Doanh thu thi công	219.156.909	-
		173.201.834.956	168.827.644.995

Mua hàng hóa dịch vụ	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	Thuê MMTB	480.802.189	337.205.705
CN TCT Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	Thuê dịch vụ	778.734.170	778.734.170
Trung tâm Y tế Đường sắt	Chi phí Khám sức khỏe	239.000.000	204.750.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Thuê MMTB	-	17.992.656
	Thuê nhà cung cầu đường, nhà làm việc, nhà lưu trú	49.931.926	140.250.871
Trường cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng	Chi phí đào tạo	547.411.000	584.881.500
Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh	Thuê dịch vụ thi công	406.293.519	1.580.061.111
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Xí nghiệp toa xe Đà Nẵng	Chi phí sửa chữa toa xe	268.705.228	-
Chi nhánh TCT Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	Chi phí thuê nhà cung cầu đường	33.136.296	-
Chi nhánh TCT Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	Chi phí thuê nhà cung cầu đường	58.044.972	-
		2.862.059.300	3.643.876.013
Các giao dịch khác	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Trả tiền thuê MMTB, cung cầu	138.929.489	3.450.260.176
	Nhận thanh toán tiền/ Nhận tạm ứng	171.243.622.902	169.274.746.852
	Bù trừ công nợ	41.900.000	-
	Trả tiền cổ tức	1.167.211.500	987.640.500
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	Trả tiền	364.182.161	1.719.148.161
	Bù trừ công nợ	-	913.769.302
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	Nhận tiền thanh toán/ Nhận tạm ứng	11.180.134.088	3.771.273.324
Công ty CP TTTH ĐS Vinh	Bù trừ công nợ	-	799.914.000
	Nhận tiền thanh toán	429.589.620	-
CN TCT Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	Trả tiền	841.032.904	1.269.236.697
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	Nhận tiền	-	1.483.646.773
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	Nhận tiền thanh toán	45.291.631	1.686.143.654
Trung tâm Y tế Đường sắt	Trả tiền	239.000.000	204.750.000
Trường cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng	Trả tiền thuê đào tạo	1.089.530.000	57.487.500
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Xí nghiệp toa xe Đà Nẵng	Trả tiền thuê sửa chữa	72.723.478	-
Xí nghiệp xây lắp công trình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	Nhận tiền thanh toán	236.689.462	-
		187.089.837.235	185.618.016.939

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Nội dung	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Phải thu từ sửa chữa thường xuyên và các hoạt động	52.570.645.514	39.956.815.059
Trường Cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng	Phải thu từ cho thuê hội trường	6.900.000	-
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	Phải thu từ hoạt động thi công	1.172.221.281	9.593.201.980
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	Phải thu cho thuê MMTB	-	45.291.631
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	Doanh thu bán thành phẩm	-	429.589.620
		53.749.766.795	50.024.898.290
Phải thu ngắn hạn khác	Nội dung	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Chi phí vật tư thu hồi	797.849.973	797.849.973
	Phải thu khác	6.000.000	-
		803.849.973	797.849.973
Phải trả người bán ngắn hạn	Nội dung	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Thuê MMTB, thuê nhà cửa	-	120.903.009
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Xí nghiệp toa xe Đà Nẵng	Chi phí sửa chữa toa xe	218.286.688	-
Chi nhánh TCT Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	Chi phí thuê nhà cung cầu đường	36.449.926	-
Chi nhánh TCT Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	Chi phí thuê nhà cung cầu đường	63.849.469	-
Chi nhánh TCT Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	Thuê dịch vụ	420.516.452	420.516.452
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	Thuê MMTB	1.248.214.951	677.033.859
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	Thuê dịch vụ thi công	916.349.000	477.552.000
Trường cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng	Chi phí thuê đào tạo	-	527.394.000
		2.903.666.486	2.223.399.320

Nợ xấu	Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Các khoản liên quan đến vật tư thu hồi	1.447.781.979	852.022.000
		1.447.781.979	852.022.000

7.2. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

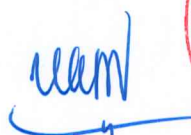
7.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Một số chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

TT	Khoản mục	Mã số	Số liệu trên BCKiT năm 2023	Số trình bày lại	Chênh lệch
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.488	1.429	(59)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.488	1.429	(59)



Người lập biểu
Đoàn Thị Tâm



Kế toán trưởng
Mai Thị Tuyết Lan



Giám đốc
Trần Ngọc Sơn
 Quảng Bình, Việt Nam
 Ngày 18 tháng 02 năm 2025